

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I Năm 2015

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,832,345,611,216	2,188,624,720,665
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		256,261,079,025	515,179,190,617
1. Tiền	111		256,261,079,025	515,179,190,617
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		210,118,932,422	374,574,020,220
1. Đầu tư ngắn hạn	121		213,580,887,349	377,548,115,472
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,461,954,927)	(2,974,095,252)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,363,840,946,506	1,297,431,076,485
1. Phải thu của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		5,441,576,190	7,212,929,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,058,223,993	1,048,730,000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		83,841,799,091	87,284,539,046
5. Các khoản phải thu khác	138		1,274,722,776,672	1,203,108,307,479
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,223,429,440)	(1,223,429,440)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Công cụ dụng cụ			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,124,653,263	1,440,433,343
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,503,287,839	974,532,823
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		420,954,517	454,151,520
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		200,410,907	11,749,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		246,946,370,299	253,067,603,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		51,944,441,559	53,376,747,653
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51,559,669,796	52,939,929,223
- Nguyên giá	222		86,422,305,430	86,422,305,430
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34,862,635,634)	(33,482,376,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		384,771,763	436,818,430
- Nguyên giá	228		3,123,445,796	3,123,445,796
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,738,674,033)	(2,686,627,366)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		170,594,062,062	179,824,970,624
1. Đầu tư vào công ty con	251		50,000,000,000	50,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		123,910,403,360	144,010,403,360
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3,316,341,298)	(14,185,432,736)
V. Tài sản dài hạn khác	260		24,407,866,678	19,865,885,273
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,858,409,478	1,172,428,070
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		20,000,000,000	18,144,000,003
4. Tài sản dài hạn khác	268		549,457,200	549,457,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,079,291,981,515	2,441,692,324,215
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		346,569,774,084	750,735,796,279
I. Nợ ngắn hạn	310		346,569,774,084	750,735,796,279
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		78,000,000,000	228,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		215,974,741	291,543,700
3. Người mua trả tiền trước	313		162,727,272	135,454,545
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		15,230,658,202	16,959,012,041
5. Phải trả người lao động	315		3,671,598,959	13,656,975,159
6. Chi phí phải trả	316		2,652,755,959	4,037,045,966
7. Phải trả nội bộ	317		924,152,929	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,035,946,674	234,071,140,225
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		226,684,291,900	249,485,442,200
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc, và lãi Trái phiếu	321		13,688,298,686	3,247,966,557
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Phải trả Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		303,368,762	851,215,886
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,732,722,207,431	1,690,956,527,936
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,732,722,207,431	1,690,956,527,936

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		85,167,063,527	85,167,063,527
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		105,789,464,409	105,789,464,409
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		41,765,679,495	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,079,291,981,515	2,441,692,324,215

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Phương Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

KI. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	567.500.940.000	567.500.940.000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	16.505.761.820.000	16.207.441.660.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	12.801.153.300.000	12.518.442.820.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	008	20.399.890.000	40.109.880.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	12.514.323.950.000	12.207.385.290.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	266.429.460.000	270.947.650.000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	61.089.500.000	59.750.850.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong	014	57.964.500.000	56.625.850.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	3.125.000.000	3.125.000.000
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.456.694.990.000	3.342.680.020.000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	018	64.377.020.000	64.377.020.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.392.317.970.000	3.278.303.000.000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022		
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	176.669.370.000	282.750.210.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	028	9.300.000	
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	029	176.028.970.000	282.718.410.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	030	631.100.000	31.800.000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	7.134.840.000	
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	7.134.840.000	
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		

ME

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	3.019.820.000	3.817.760.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của TVLK	038		20.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3.019.820.000	3.705.770.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		111.970.000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của TVLK	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	151.804.150.000	152.934.110.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	151.802.150.000	152.932.110.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	4.430.000	5.270.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	150.916.860.000	152.005.800.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	880.860.000	921.040.000
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	2.000.000	2.000.000
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của TVLK	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	2.000.000	2.000.000
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của TVLK	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của TVLK	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của TVLK	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng trong nước	073		
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán bù trừ của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của TVLK	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		

MZ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	1	2
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	3.515.178.430.000	3.375.178.430.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	43.596.330.000	43.597.030.000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Lập biểu

Lê Thị Thanh Long

Kế toán trưởng

Võ Văn Vân

Ngày...³¹...tháng...⁰³...năm...²⁰¹⁵...



Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
 Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu	1		71,803,276,648	113,947,332,929	71,803,276,648	113,947,332,929
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.1		22,560,623,259	22,182,411,132	22,560,623,259	22,182,411,132
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	1.2		3,335,498,503	52,103,878,966	3,335,498,503	52,103,878,966
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	1.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	1.4		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	1.5		123,636,363	125,909,091	123,636,363	125,909,091
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	1.6		1,377,026,872	1,170,285,767	1,377,026,872	1,170,285,767
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	1.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	1.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	1.9		44,406,491,651	38,364,847,973	44,406,491,651	38,364,847,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		9,218,861	812,634	9,218,861	812,634
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		71,794,057,787	113,946,520,295	71,794,057,787	113,946,520,295
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		9,194,297,325	29,873,192,791	9,194,297,325	29,873,192,791
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		62,599,760,462	84,073,327,504	62,599,760,462	84,073,327,504
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,042,335,583	6,994,058,466	9,042,335,583	6,994,058,466
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		53,557,424,879	77,079,269,038	53,557,424,879	77,079,269,038
8. Thu nhập khác	31		8,378,204	1,581,058,800	8,378,204	1,581,058,800
9. Chi phí khác	32		16,633,478	6,633,482	16,633,478	6,633,482
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(8,255,274)	1,574,425,318	(8,255,274)	1,574,425,318
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,549,169,605	78,653,694,356	53,549,169,605	78,653,694,356
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11,783,490,110	8,880,726,305	11,783,490,110	8,880,726,305
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41,765,679,495	69,772,968,051	41,765,679,495	69,772,968,051
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Phương Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Võ Văn Vân

Ngày 14 tháng 04 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC




 Lê Chí Phương Dung
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

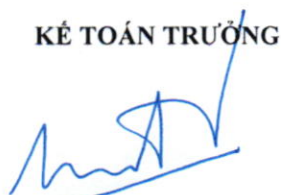
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ 01 NĂM 2015

DVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		4,794,443,780	5,718,554,111
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(10,706,298,475)	(12,547,017,403)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5		(819,680,921)	(766,265,678)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		3,763,982,316,870	6,358,991,442,555
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(6,198,517,733,111)	(10,368,949,359,931)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8		-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9		-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(4,033,207,012)	(2,967,771,867)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(19,455,854,400)	(15,029,573,069)
10. Tiền chi trả lãi vay	12		(1,277,349,304)	(4,777,500,000)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(13,434,145,538)	-
12. Tiền thu khác	14		2,453,735,121,229	4,040,751,830,483
13. Tiền chi khác	15		(248,190,218,710)	(18,144,822,132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(273,922,605,592)	(17,720,482,931)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(354,060,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(180,000,000,000)	(555,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		345,000,000,000	600,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,494,000	1,462,400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		165,004,494,000	44,647,402,400
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Công ty	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	100,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(150,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(150,000,000,000)	100,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(258,918,111,592)	126,926,919,469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		515,179,190,617	171,366,521,326
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	256,261,079,025	298,293,440,795

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Phương Quang

Võ Văn Vân

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 1 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty trách nhiệm hữu hạn;
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán;
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 238 người;
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ Công ty chứng khoán ban hành theo thông số 95/2008 TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: theo Quy định hiện hành.
- 3 - Hình thức kế toán áp dụng: Theo hình thức nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: đánh giá theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo giá trị mua vào thực tế.

- Các khoản đầu tư vào công ty con
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phương pháp trích trước.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Công ty có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua, có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ. Giá trị của nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu: theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về cho Công ty mẹ sau khi được Hội đồng thành viên chấp thuận và sau khi đã trích lập quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo phương pháp trích trước.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	0	0
- Tiền gửi ngân hàng	256,261,079,025	515,179,190,617
Trong đó:		
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	16,503,234,789	7,435,103,480
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK	134,173,834,053	281,287,960,993
- Tiền gửi của công ty	105,584,010,183	226,456,126,144
Cộng	256,261,079,025	515,179,190,617

02. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0
- Công cụ, dụng cụ	0	0
Cộng	0	0

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chứng khoán niêm yết

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Cửa công ty chứng khoán	60,390	31,590	2,415,022,000	1,362,721,000
-Cổ phiếu	60,390	31,590	2,415,022,000	1,362,721,000
-Trái phiếu				
-Chứng chỉ quỹ				
2) Cửa nhà đầu tư	402,966,027	393,089,754	8,048,315,788,600	7,598,006,107,650
-Cổ phiếu	380,359,437	377,082,694	5,632,278,345,600	5,917,520,223,650
-Trái phiếu	22,600,000	15,992,000	2,415,975,400,000	1,680,343,824,000

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
-Chứng chỉ quỹ	6,590	15,060	62,043,000	142,060,000
Tổng cộng	403,026,417	393,121,344	8,050,730,810,600	7,599,368,828,650

Chứng khoán Upcom

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	
	MUA	BÁN	MUA	BÁN
1) Cửa công ty chứng khoán	-	-	-	-
-Cổ phiếu				
2) Cửa nhà đầu tư	2,929,315	3,068,510	24,281,339,800	35,091,610,200
-Cổ phiếu	2,929,315	3,068,510	24,281,339,800	35,091,610,200
Tổng cộng	2,929,315	3,068,510	24,281,339,800	35,091,610,200

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ sách kế toán	So giá thị trường (Tăng)	So giá thị trường (Giảm)	Tổng giá trị theo giá thị trường
I. Chứng khoán thương mại	6,398,903	213,580,887,349	56,337,909	3,462,635,827	210,174,589,431
-Chứng khoán niêm yết	2,039,270	21,230,640,170	55,685,809	1,772,446,279	19,513,879,700
-Chứng khoán chưa niêm yết	4,358,466	72,332,226,631	-	1,678,439,900	70,653,786,731
-Chứng khoán Upcom	1,167	18,020,548	652,100	11,749,648	6,923,000
-Trái phiếu	-	-	-	-	-
-Đầu tư ngắn hạn khác	-	120,000,000,000	-	-	120,000,000,000
II. Chứng khoán đầu tư dài hạn	8,674,557	123,910,403,360	390,434,695	36,687,812,355	87,613,025,700
-Chứng khoán đầu tư dài hạn	6,437,702	101,555,812,800	-	36,535,022,600	65,020,790,200
-Đầu tư dài hạn khác	2,236,855	22,354,590,560	390,434,695	152,789,755	22,592,235,500
III. Đầu tư góp vốn		50,000,000,000			50,000,000,000
IV. Đầu tư tài chính khác		-			-
Tổng cộng	15,073,460	387,491,290,709	446,772,604	40,150,448,182	347,787,615,131

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	86,422,305,430	62,445,734,395	6,989,007,204	3,009,178,509	11,552,731,119	2,425,654,203
2. Số tăng trong kỳ	-					

Khoản mục	Tổng cộng	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản HH khác
Trong đó:						
- Mua sắm mới	-					
- Điều chuyển						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Thanh lý	-					
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác	-					
4. Số dư cuối kỳ	86,422,305,430	62,445,734,395	6,989,007,204	3,009,178,509	11,552,731,119	2,425,654,203
Trong đó:						
- Đang khấu hao (sử dụng)	72,362,102,521	62,445,734,395	470,564,640	-	7,914,962,586	1,530,840,900
- Chưa khấu hao (sử dụng)						
- Đã khấu hao hết	14,060,202,909		6,518,442,564	3,009,178,509	3,637,768,533	894,813,303
II. Giá trị hao mòn						
1. Số dư đầu kỳ	33,482,376,207	16,262,693,201	6,955,558,074	3,009,178,509	5,608,048,605	1,646,897,818
2. Số tăng trong kỳ	1,380,259,427	624,670,101	16,805,880	-	662,187,962	76,595,484
Trong đó:						
- Trích khấu hao	1,380,259,427	624,670,101	16,805,880		662,187,962	76,595,484
- Điều chuyển						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trong đó:						
- Thanh lý	-					
- Nhượng bán						
- Điều chuyển						
- Giảm khác	-					
4. Số dư cuối kỳ	34,862,635,634	16,887,363,302	6,972,363,954	3,009,178,509	6,270,236,567	1,723,493,302
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	52,939,929,223	46,183,041,194	33,449,130	-	5,944,682,514	778,756,385
2. Cuối kỳ	51,559,669,796	45,558,371,093	16,643,250	-	5,282,494,552	702,160,901

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không phát sinh;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14,060,202,909 đồng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không phát sinh;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không phát sinh.

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Cộng	Quyên sử dụng đất	Quyên phát hành	TSCĐ vô hình khác
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu kỳ	3,123,445,796	-	-	3,123,445,796
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó:				
- Mua sắm mới				
- Điều chuyển	-			
- Tặng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó:				
- Thanh lý	-			
- Nhượng bán	-			
- Điều chuyển	-			
- Giảm khác	-			
4. Số dư cuối kỳ	3,123,445,796	-	-	3,123,445,796
Trong đó:				
- Đang khấu hao (sử dụng)	624,560,000			624,560,000
- Chưa khấu hao (sử dụng)	-			
- Đã khấu hao hết	2,498,885,796			2,498,885,796
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ	2,686,627,366	-	-	2,686,627,366
2. Số tăng trong kỳ	52,046,667	-	-	52,046,667
Trong đó:				
- Trích khấu hao	52,046,667			52,046,667
- Điều chuyển	-			
- Tặng khác	-			
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Trong đó:				
- Thanh lý	-			
- Nhượng bán	-			
- Điều chuyển	-			
- Giảm khác	-			
4. Số dư cuối kỳ	2,738,674,033	-	-	2,738,674,033
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	436,818,430	-	-	436,818,430
2. Cuối kỳ	384,771,763	-	-	384,771,763

07. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác	3,858,409,478	1,172,428,070
Cộng	3,858,409,478	1,172,428,070

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5,623,370	115,756,438
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,783,490,110	13,434,145,538
- Thuế thu nhập cá nhân	694,970,125	486,343,997
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Phải trả hộ thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,746,574,597	2,922,766,068
Cộng	15,230,658,202	16,959,012,041

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại 0 0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu:	120,000,000
- Tiền nộp bổ sung:	19,592,232,026
- Tiền lãi phân bổ trong năm:	287,767,974

11. Các khoản phải thu: (Đính kèm bảng kê chi tiết số 1)

12. Chi phí phải trả:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí lãi Trái phiếu phải trả	405,402,777	37,305,556
- Chi phí giao dịch phải trả cho GSDCK, Trung tâm lưu ký	2,247,353,182	2,567,240,410

- Chi phí lãi vay	-	1,432,500,000
- Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	2,652,755,959	4,037,045,966

13. Vay ngắn hạn:

Đối tượng	Lãi suất năm (%)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Trái phiếu ngắn hạn phát hành cho:					
Triệu Thị Tâm	8,50%	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Nguyễn Thị Thu Hương	9,00%	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Huỳnh Văn Sơn	9,00%	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Dịp Văn Minh	9,00%	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	9,00%	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000
Nguyễn Thái Thảo Ly	8,50%	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Công ty TNHH TMDV Minh Phương	8,50%	30,000,000,000	-	-	30,000,000,000
Trần Thị Tuyết Vân	9,00%	8,000,000,000	-	-	8,000,000,000
Vay ngắn hạn từ:					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	9,00%	150,000,000,000	-	150,000,000,000	-
Cộng		228,000,000,000	-	150,000,000,000	78,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn	37,922,320	-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(65,047,388)	116,383,540
- Doanh thu chưa thực hiện	303,368,762	851,215,886
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,063,071,742	233,954,578,095
- Phải trả ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	-	-
Cộng:	5,339,315,436	234,922,356,111

15. Phải trả nội bộ:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay nội bộ

- Phải trả dài hạn nội bộ khác	924,152,929	0
Cộng	924,152,929	0

16. Vay và nợ dài hạn: Không phát sinh

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,763,861,920	1,888,179,958
Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
Phải trả về CK giao, nhận đại lý phát hành		
Phải trả Trung tâm lưu ký CK	680,852,122	679,060,452
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	226,684,291,900	249,485,442,200

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	1,223,429,440	15,922,136,330
Số sử dụng trong kỳ (hoàn nhập)	-	8,303,853,360
Số trích lập trong kỳ	-	1,968,953,280
Số dư cuối kỳ	1,223,429,440	9,587,236,250

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Kỳ này	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,783,490,110	8,880,726,305
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,783,490,110	8,880,726,305
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Năm trước

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	0	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:

	Kỳ này	Kỳ trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		

2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	Đầu năm
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	0	0
- Tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	150,639,410,462	288,685,534,178

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng Cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập, chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	0
- Chi phí:	0
- Lãi (lỗ):	0
Cộng:	0

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:

Công ty được kiểm soát bởi Ngân Hàng TMCP Á Châu do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

I) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
<i>Ngân hàng mẹ</i>		
Doanh thu hoạt động môi giới	900,900	81,084,149
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,275,197,579	3,551,986,512
Doanh thu hoa hồng nghiệp vụ ứng tiền ngày T	306,869	326,778
Phí lưu ký		83,954,850
Thu nhập khác		160,500,000
	<u>5,276,405,348</u>	<u>3,877,852,289</u>
<i>Công ty con</i>		
Doanh thu phí lưu ký	729,000	729,000
Phí môi giới	0	0
	<u>729,000</u>	<u>729,000</u>

II) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Phí khác trả cho công ty con	0	0
Phí khác trả cho ngân hàng mẹ	98,288,051	28,043,174
	<u>98,288,051</u>	<u>28,043,174</u>

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3- Những thông tin khác:

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công

ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá của cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty và lãi suất cho vay đối với khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty chưa tiến hành đánh giá độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty do chưa có các hướng dẫn tính toán bởi các cơ quan quản lý.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và phải thu từ khách hàng thực hiện giao dịch ký quỹ.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức cho vay, tỷ lệ ký quỹ... tuân thủ theo quy định giao dịch ký quỹ của UBCKNN và của công ty

Tại ngày kết thúc quý, Công ty lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	31.03.2015	31.03.2014
Tổng số phải thu	1.299.108.657.445	1.573.237.781.999
Dự phòng	(1.223.888.900)	(15.922.136.330)
Tổng số phải thu sau khi trừ dự phòng	1.297.885.228.005	1.557.315.645.669

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/03/2015			
Vay ngắn hạn	78,000,000,000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	226,684,291,900		
Nợ tài chính khác	26,654,823,982		
	331,339,115,882		

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Từ 2 đến 5 năm
Tại ngày 31/03/2014			
Vay ngắn hạn	600,000,000,000		
Vay dài hạn			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	464,738,622,200		
Nợ tài chính khác	207,278,248,020		
	1,272,016,870,220		

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt so với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty. Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình do còn thiếu các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp.HCM, ngày 14 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Chí Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ 1**11. Các khoản phải thu:**

CHỈ TIÊU	SỐ ĐẦU NĂM			SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ CUỐI KỲ			SỐ DỰ PHÒNG ĐÃ LẬP
	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	TĂNG	GIẢM	TỔNG SỐ	SỐ QUÁ HẠN	SỐ KHÓ ĐÒI	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của Khách hàng	7,212,929,400	-	-	826,429,502	2,597,782,712	5,441,576,190			
- Phải thu của khách hàng	-			9,196,002	9,196,002	-			
- Trả trước cho người bán	7,212,929,400			817,233,500	2,588,586,710	5,441,576,190			
2. Phải thu HD GDCK	87,284,539,046	-	-	2,656,384,848,333	2,659,827,588,288	83,841,799,091	2,354,080	2,354,080	1,540,540
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK)	-					-			
- Phải thu của Khách hàng về GDCK	87,284,539,046	2,354,080	2,354,080	2,656,384,848,333	2,659,827,588,288	83,841,799,091	2,354,080	2,354,080	1,540,540
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành CK)	-					-			
- Phải thu trung tâm lưu ký CK	-					-			
- Phải thu thành viên khác	-					-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ:	454,151,520			573,632,842	606,829,845	420,954,517			
4. Phải thu nội bộ:	1,048,730,000			99,299,042	89,805,049	1,058,223,993			
5. Phải thu khác:	1,203,108,307,479	4,600,219,813	1,232,238,900	2,517,411,904,911	2,445,797,435,718	1,274,722,776,672	10,152,302,799	1,232,238,900	1,221,888,900
TỔNG CỘNG	1,299,108,657,445	4,600,219,813	1,232,238,900	5,175,296,114,630	5,108,919,441,612	1,365,485,330,463	10,154,656,879	1,234,592,980	1,223,429,440

PHỤ LỤC SỐ 2

(kèm TT 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung TT 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB
Địa chỉ: 41 Mạc Đĩnh Chi - P.Đakao- Q.1
Điện thoại: 5 4043 054 Fax: 5 4043 092

Mẫu số B05a-CTCK
Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Quý trước	Quý này	Quý trước		Quý này		Quý trước	Quý này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,500,000,000,000	1,500,000,000,000					1,500,000,000,000	1,500,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		72,725,448,008	85,167,063,527	12,441,615,519				85,167,063,527	85,167,063,527
8. Quỹ dự phòng tài chính		93,347,848,890	105,789,464,409	12,441,615,519				105,789,464,409	105,789,464,409
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	211,316,085,628	-	50,346,184,864	261,662,270,492	41,765,679,495		-	41,765,679,495
Cộng		1,877,389,382,526	1,690,956,527,936	75,229,415,902	261,662,270,492	41,765,679,495	-	1,690,956,527,936	1,732,722,207,431

* Giải thích một số trường hợp tăng, giảm ảnh hưởng lớn đến tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Văn Vân

Lập, ngày 14 tháng 04 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thị Phương Dung
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC